

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2020/DS-PT

Ngày: 15/5/2020

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản và
tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán:

Bà Lê Hồng Phụng

Ông Lê Nam Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 646/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1843/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Minh S, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 259 đường Thạch Lam, phường P, quận T, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 14 đường 18, khu phố 1, phường B, Quận H, Thành phố H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn P Tường L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: 234 Ung Văn Khiêm, phường H, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Đoàn Thế P, sinh năm 1969;
Địa chỉ: 11 lô C1 đường số 40, khu phố 2, phường P, Quận B, Thành phố H.

- Bà Nguyễn Lâm T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 259 đường Thạch Lam, phường P, quận T, Thành phố H.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 14 đường 18, khu phố 1, phường B, Quận H, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Minh S:

Bà Nguyễn Thị N D – Luật sư Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Minh S – Nguyên đơn

Bà Phạm Thị N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Trần Minh S, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Lâm T, ông Đoàn Thế P, Luật sư Nguyễn Thị N D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông Trần Minh S trình bày:

Vào khoảng tháng 3 năm 2018 ông và ông Nguyễn Hữu T có gặp gỡ thỏa thuận làm ăn trong sản xuất và kinh doanh vàng. Hai bên thỏa thuận: ông (S) chịu trách nhiệm máy móc, kỹ thuật sản xuất, công nhân và khách hàng, ông T chịu trách nhiệm 100% vốn sản xuất, lợi nhuận chia đều, mỗi bên 50%. Ban đầu, ông và ông T chuyển toàn bộ máy móc, thiết bị sản xuất vàng về nhà bà Nguyễn Tường P L (bà L là bạn ông T) địa chỉ 14/6/1 đường số 3, phường Thanh Mỹ Lợi, Quận H để sản xuất, khi đó ông T bỏ vốn 1 tỷ đồng, bắt đầu sản xuất từ ngày 20/3/2018. Đến tháng 5 năm 2018 ông T yêu cầu chuyển toàn bộ máy móc thiết bị về nhà ông T tại địa chỉ số 14 đường 18, khu phố 1, phường B, Quận H, Thành phố H để sản xuất. Quá trình sản xuất, hàng ngày ông nhận vàng để gia công tạo thành sản phẩm, chiều giao lại cho ông T nhận và cất giữ, ông T và con trai ông T đi giao hàng. Ngày 02/7/2018 ông T đề nghị ông đến phòng công chứng Lê Dũng ký mượn nợ 100 lượng vàng với chủ nợ là bà Nguyễn P Tường L. Ông có ký tên vay và ký nhận còn việc giao nhận thật thì ông T và bà L làm việc với nhau. Tháng 01/2019 ông T nói với ông là vàng đã bị mất hết và yêu cầu ông trả nợ vay 50 lượng vàng của bà L, còn bà L đã cho người đòi nợ ông; vì vậy ông không thể T tục làm ăn với ông T nữa nên ông yêu cầu ông T trả lại tài sản theo “Biên bản xác

nhận tài sản cố định và công cụ dụng cụ” kí giữa ông và ông T, bao gồm: 01 dàn máy đúc: Lò nung, máy hút chân không; 01 dàn máy nấu; 01 máy bơm hơi; 01 máy cán chỉ; 01 máy cán dát; 01 máy cán tay; 01 dàn xi; 01 máy đánh bóng khô, 01 máy xít, 01 máy dập, 07 bàn gỗ, bộ cóc, ống dọt, máy bơm sáp; Trị giá các tài sản trên là 150.000.000 đồng.

Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Tường P L đòi ông trả 1.750.000.000 đồng, ông không đồng ý vì ông T là người chịu vốn sản xuất nên ông T phải trả nợ cho bà L.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Tháng 3 năm 2018 ông (T) được ông Hoàn là thợ nấu bụi vàng ở Quận 8 giới thiệu ông Trần Minh S là thợ sản xuất gia công nữ trang vàng, rằng: ông S là người có tay nghề, có môi và máy móc nhưng không có vốn đang cần người để hợp tác. Ông đã đến nhà ông S để giao kết ông S bỏ đồ nghề và môi lái giao dịch còn ông bỏ vốn ban đầu là 86 lượng 03 chỉ 09 phân vàng 61% cho ông S sản xuất và quản lý. Trong quá trình làm, ông S báo với ông cần thêm một số vốn để làm nên ông bàn với ông S mượn của bà L 100 lượng vàng 95% để làm T. Ngày 02/7/2018 ông và ông S đã vay của bà L 3.500.000.000 đồng tương đương 100 lượng vàng 95% để sản xuất. Ngày 29 tết năm 2018 ông và ông S cộng sổ, ông S báo thiếu 163 lượng 05 chỉ 06 phân hai vàng 61% và nói không biết mất vào đâu. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông S giải quyết nhưng ông S né tránh. Ngày 07/02/2019 bà L đã cho niêm phong số đồ nghề và tủ sắt của xưởng. Ngày 01/3/2019 bà L đã tháo niêm phong và cho ông làm để giải quyết các khó khăn mà ông S đã gây cho ông. Ông có ký “Biên bản xác nhận tài sản cố định và công cụ” với ông S. Ông không chiếm dụng đồ nghề của ông S mà do bà L tạm thời quản lý để giải quyết số nợ mà ông và ông S đã mượn của bà L. Ông đã thanh toán cho bà L 1.750.000.000 đồng. Do ông S còn nợ của bà L nên ông đồng ý cho bà L quản lý số đồ nghề mà ông S đã hợp tác với ông. Đồ nghề của ông S hiện nay để ở nhà ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Tường P L trình bày:

Đầu tháng 3 năm 2018 bà có cho ông Nguyễn Hữu T và ông Trần Minh S thuê nhà để làm xưởng và sản xuất nữ trang. Tháng 5 năm 2018 bà lấy lại nhà, sau khi xưởng rời về số 14 đường 18, phường B, Quận H thì ông S và ông T hỏi mượn bà 100 lượng vàng. Vì quen biết nhiều năm với ông T và tin tưởng ông S nên bà

cho ông S và ông T mượn 100 lượng vàng 95%, ông S và ông T ra phòng công chứng Lê Văn Dũng, Quận H xác nhận. Ngày 29 tết năm 2018 ông S và ông T báo với bà hao hụt 167 lượng vàng. Sau đó ông S cố tình né tránh bà. Ngày 01/3/2019 bà đã đến nhà ông T trước sự chứng kiến của thợ và ông T, bà cho niêm phong đồ nghề máy móc của xưởng để chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết số tiền ông S, ông T nợ bà. Hiện tại bà đang quản lý số máy móc này. Bà yêu cầu ông S phải trả 1.750.000.000 đồng, không yêu cầu lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lâm T trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Minh S. Bà có biết việc làm ăn của ông S và ông T. Tuy nhiên, bà không trực T tham gia, bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Hữu T. Bà không biết việc làm ăn giữa ông S và ông T.

Các đương sự thống nhất tài sản ông S yêu cầu ông T phải trả trị giá 150.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận H đã xử:

1. Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn P Tường L đồng ý trả lại cho ông Trần Minh S các tài sản theo “Biên bản xác nhận tài sản cố định & công cụ dụng cụ” ký giữa ông Nguyễn Hữu T và ông Trần Minh S bao gồm: 01 dàn máy đúc: Lò nung, máy hút chân không; 01 dàn máy nấu; 01 máy bơm hơi; 01 máy cán chỉ; 01 máy cán dót; 01 máy cán tay; 01 dàn xi; 01 máy đánh bóng khô, 01 máy xít, 01 máy đập, 07 bàn gỗ, bộ cóc, ống dọt, máy bơm sáp. Các tài sản trên đang được giữ lại tại địa chỉ số 14 đường 18, khu phố 1, phường B, Quận H, Thành phố H.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn P Tường L. Buộc ông Trần Minh S có trách nhiệm trả ngay cho bà Nguyễn P Tường L 1/2 số nợ gốc là 1.750.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền ngày 02/7/2018 lập tại phòng Công chứng Lê Văn Dũng và “Giấy xác nhận nhận tiền” ghi ngày 02/7/2018. P thực thanh toán làm một đợt.

Ghi nhận ý kiến của bà L về việc không yêu cầu ông S thanh toán nợ lãi theo quy định của pháp luật.

Các bên thi hành án cùng một lúc tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Ông Trần Minh S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Ông S đã nộp đủ.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Trần Minh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.500.000 đồng (sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông S phải nộp bổ sung số tiền án phí là 60.750.000 đồng (Sáu mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Các đương sự còn lại không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn P Tường L số tiền tạm ứng án phí là 32.250.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0016566 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2019, ông Trần Minh S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xác định không đúng tư cách đương sự, không đầy đủ đương sự của vụ án liên quan đến hộ kinh doanh Nguyễn Hữu T. Tài sản của ông S bị giữ tại địa điểm kinh doanh của Hộ kinh doanh do ông T đại diện. Hợp đồng vay tiền ngày 02/7/2018 thể hiện mục đích vay là để kinh doanh gia công vàng, bạc hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh Nguyễn Hữu T nên việc hoàn trả tài sản và trả nợ vay phải xem xét trách nhiệm của hộ kinh doanh Nguyễn Hữu T. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ lời khai mâu thuẫn, chưa làm rõ người nhận tài sản của bà L, Tài sản vay là tiền hay là vàng, không xem xét tính pháp lý lẫn thực tiễn liên quan đến tài sản vay. Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác chứng cứ khi nhận định vụ việc dẫn đến quyết định buộc ông phải thanh toán cho bà L 1.750.000 đồng là không có cơ sở và không phù hợp với thông tin, hồ sơ vụ án. Nội dung Quyết định của bản án sơ thẩm không phù hợp quy định pháp luật tố

tụng dân sự. Ngoài ra bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S nhưng buộc ông S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là không phù hợp Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, ông S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Minh S vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Hữu T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn P Tường L buộc ông phải trả số tiền 1.750.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn P Tường L vẫn giữ yêu cầu ông Trần Minh S phải trả số tiền vay là 1.750.000.000 đồng, không yêu cầu lãi. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Trần Minh S trình bày: Ông T nói với ông (S) là ông (S) ký Hợp đồng vay thì bà L mới cho vay tiền, do quá tin ông T nên ông S đã ký Hợp đồng vay tiền và Giấy xác nhận nhận tiền nhưng không nhận bất kỳ tài sản nào từ bà L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S trình bày: Không có cơ sở xác định trách nhiệm trả nợ vay của ông S như bản án sơ thẩm đã tuyên vì Hợp đồng vay, đối tượng vay là không có thực. Ông S không nhận tiền vàng từ bà L. Giả định trong trường hợp xác định giao dịch vay vàng giữa bà L với ông S và ông T là có thực, việc xác định theo phần liên quan đến số vàng bà L cho vay đối với ông S, ông T theo bản án sơ thẩm là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xác định không đúng tư cách đương sự, không đầy đủ đương sự của vụ án liên quan đến hộ kinh doanh Nguyễn Hữu T. Nội dung Quyết định của bản án sơ thẩm không phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự. Ngoài ra bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S nhưng buộc ông S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là không phù hợp Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn P Tường L về việc yêu cầu ông S phải trả cho bà L 1.750.000.000 đồng. Ông Trần Minh S không phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 297, 298, 301, 302, 303 và 305 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc chấp hành pháp luật: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh S: Bản án sơ thẩm cần phải ghi rõ “chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh S, buộc ông Nguyễn Hữu T và ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn P Tường L đồng ý trả cho ông Trần Minh S các tài sản theo “Biên bản nhận tài sản cố định & công cụ dụng cụ” ký giữa ông Nguyễn Hữu T và ông Trần Minh S bao gồm: 01 dàn máy đúc: Lò nung, máy hút chân không; 01 dàn máy nấu; 01 máy bơm hơi; 01 máy cán chỉ; 01 máy cán dất; 01 máy cán tay; 01 dàn xi; 01 máy đánh bóng khô, 01 máy xít, 01 máy đập, 07 bàn gỗ, bộ cóc, ống dọt, máy bơm sáp ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Yêu cầu của ông Trần Minh S được chấp nhận nên buộc ông T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn P Tường L: Có cơ sở xác định ông S, ông T đã nhận đủ số tiền 3.500.000.000 đồng (tương đương 100 lượng vàng) nên cả hai phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ trên. Do ông T và ông S không có thỏa thuận về việc ông T phải trả toàn bộ khoản nợ vay cho bà L nên mỗi người phải chịu một phần nghĩa vụ theo quy định tại Điều 287 Bộ luật dân sự năm 2015. Mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà L 1.750.000.000 đồng.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Minh S. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/10/2019 ông Trần Minh S kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận H, đơn của ông Trần Minh S kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Minh S về tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Hội đồng xét xử thấy: giữa ông Trần Minh S và ông Nguyễn Hữu T có thỏa thuận về việc gia công vàng bạc. Ông S mang dụng cụ gia công vàng bạc đến nhà ông T để làm gia công. Ông S và ông T đã chấm dứt việc gia công vàng, nay ông S đòi ông T trả lại dụng cụ của ông S mang đến nên ông T là bị đơn trong vụ án. Bà Nguyễn P Tường L là người cùng ông T giữ tài sản của ông S nên trong quan hệ kiện đòi tài sản do ông S khởi kiện bà L tham gia với tư cách là người có nghĩa vụ liên quan. Bà Nguyễn P Tường L khởi kiện ông Trần Minh S yêu cầu trả nợ vay. Theo hợp đồng vay tiền, bên cho vay là bà Nguyễn P Tường L và bên vay là ông Nguyễn Hữu T và ông Trần Minh S, mục đích bà L cho ông S và ông T vay để gia công vàng bạc, trong hợp đồng không ghi nhận nghĩa vụ trả nợ của hộ kinh doanh mà ghi nhận nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Tòa án nhân dân Quận H thụ lý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn P Tường L nên bà L còn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và xác định ông Trần Minh S là người tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Minh S và ông Nguyễn Hữu T đều thừa nhận có hợp tác làm chung trong việc sản xuất và kinh doanh vàng. Ông S mang dụng cụ làm vàng đến nhà ông T tại địa chỉ số 14 đường 18, khu phố 1, phường B, Quận H, Thành phố H để sản xuất vàng phục vụ kinh doanh và đã cùng nhau ký tên trong “Biên bản xác nhận tài sản cố định & công cụ dụng cụ”, biên bản có nội dung: ông S mang máy móc dụng cụ thuộc sở hữu riêng đến nhà ông T để hỗ trợ quá trình làm nghề thợ bạc. Ông S, ông T đều phải có trách nhiệm bảo quản số tài sản trên. Mọi quyết định sử dụng sửa chữa, di dời tài sản phải có sự đồng ý của ông S. Từ nội dung trong biên bản trên thấy rằng đã phát sinh nghĩa vụ giữa các bên đối với số tài sản của ông S. Do việc kinh doanh không hiệu quả nên ông S và ông T đã chấm dứt việc hợp tác làm chung. Hiện nay ông T và bà L là người giữ tài sản của ông S. Theo “Biên bản xác nhận tài sản cố định & công cụ dụng cụ” thì các tài sản trên là tài sản riêng của ông S, không được dùng làm vật

đảm bảo nghĩa vụ của ông S đối với ông T và bà L nên căn cứ Điều 274, 279 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông T, bà L phải trả tài sản cho ông S là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu của bà Nguyễn P Tường L đòi ông Trần Minh S trả số tiền 1.750.000.000 đồng. Theo Hợp đồng vay tiền được Văn phòng công chứng Lê Văn Dũng chứng nhận ngày 02/7/2018 có nội dung: bên cho vay (bên A) là bà Nguyễn P Tường L, bên vay (bên B) là ông Trần Minh S và ông Nguyễn Hữu T. Số tiền vay là 3.500.000.000 đồng (tương đương 100 lượng vàng). Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất do các bên tự thỏa thuận, mục đích vay để kinh doanh gia công vàng bạc trang sức ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc giao nhận tiền do các bên tự giao nhận (có biên bản giao nhận tiền cụ thể). Bên B trở thành chủ sở hữu số tiền vay kể từ thời điểm nhận số tiền. Cùng ngày 02/7/2018 các bên đã lập Giấy xác nhận nhận tiền, theo đó bên A là ông Trần Minh S, ông Nguyễn Hữu T đã nhận đủ số tiền 3.500.000.000 đồng (tương đương 100 lượng vàng 95%). Bên B là bà Nguyễn P Tường L đã giao đủ số tiền 3.500.000.000 đồng (tương đương 100 lượng vàng 95%). Ông Trần Minh S còn ghi nhận “Tôi Trần Minh S và ông Nguyễn Hữu T nhận đủ 100 lượng vàng 95%”. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông S và ông T đã nhận đủ 3.500.000.000 đồng (tương đương 100 lượng vàng 95%). Sau khi nhận tài sản từ bà L, ông S và ông T đã trở thành chủ sở hữu của tài sản vay. Ông S và ông T phải thực hiện nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng mà các ông đã ký kết với bà L mà không phụ thuộc vào hiệu quả của việc sử dụng số tài sản của bà L. Giữa ông S ông T và bà L không thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ cho bà L mỗi người bao nhiêu phần nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền vay của bà L. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh S phải trả cho bà Nguyễn P Tường L 1.750.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 278, 466 Bộ luật dân sự 2015. Bà L không yêu cầu ông S trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn P Tường L có nghĩa vụ trả cho ông Trần Minh S những tài sản mà ông T, bà L đang quản lý của ông S tại nhà của ông T nên ông Nguyễn Hữu T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh S, buộc ông Nguyễn Hữu T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng để hoàn trả cho ông Trần Minh S theo quy định tại Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả tài sản cho ông Trần Minh S. Ông Trần Minh S phải chịu án phí đối với nghĩa vụ là số tiền phải trả cho bà Nguyễn P Tường L.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Minh S nên ông Trần Minh S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 274, 279, 278, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Khoản 2,6 Điều 26; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh S, buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn P Tường L phải trả cho ông Trần Minh S các tài sản theo “Biên bản xác nhận tài sản cố định & công cụ dụng cụ” ký giữa ông Nguyễn Hữu T và ông Trần Minh S gồm: 01 dàn máy đúc: Lò nung, máy hút chân không; 01 dàn máy nấu; 01 máy bơm hơi; 01 máy cán chỉ; 01 máy cán dót; 01 máy cán tay; 01 dàn xi; 01 máy đánh bóng khô, 01 máy xít, 01 máy đập, 07 bàn gỗ, bộ cóc, ống dọt, máy bơm sáp ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn P Tường L, buộc ông Trần Minh S trả cho bà Nguyễn P Tường L số tiền 1.750.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày bà Nguyễn P Tường L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Minh S không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông S còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Nếu

các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Trần Minh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.500.000 đồng (sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2017/0016239 ngày 22/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận H. Ông S phải nộp bổ sung số tiền án phí là còn thiếu là 60.750.000 đồng (Sáu mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn P Tường L số tiền tạm ứng án phí là 32.250.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0016566 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận H.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Minh S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0016940 ngày 16/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận H.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Hữu T phải hoàn trả cho ông Trần Minh S số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố H;
- Chi cục THADS Quận H;
- Tòa án nhân dân Quận H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thương Huyền